hinelearn

HSK 1 · TỪ VỰNG · VỞ LUYỆN VIẾT

98 từ, *viết bằng tay*

Chặng 3 · Trường, quán và phòng — Chặng 4 · Đi lại, trời và sức khoẻ

cíhuì liànxíběn
词汇 练习本

Mỗi từ một hàng: chữ, pinyin, nghĩa, âm Hán Việt, rồi một dòng 田字格 để tô chữ mờ và tự viết. Đề HSK 1 không thi viết — viết ở đây để nhớ mặt chữ.

6	98	248	2/4
bài trong sổ	từ trong sổ	từ học trong bài	chặng

Cách dùng sổ

1. Nghe từng từ trên web, nhại theo hai lần.
2. Thứ tự nét xem trên web, rồi tô chữ mờ.
3. Che mẫu, nhìn pinyin và nghĩa mà viết.
4. Cuối chặng làm trang ôn, lật ngược dò đáp án.

Lộ trình

- ☐ **Bài 10** Ăn uống
- ☐ **Bài 11** Trường lớp
- ☐ **Bài 12** Nghe, nói, xem
- ☐ **Bài 13** Phòng của tôi
- ☐ **Ôn 3** Một tuần ở trường
- ☐ **Bài 14** Đi đâu, ở đâu
- ☐ **Bài 15** Trời mưa, tôi ốm
- ☐ **Ôn 4** Kế hoạch Quốc khánh
- ☐ **Kiểm tra** Bộ thẻ 300 từ

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Từ vựng HSK 1: nghe phát âm từng từ.

hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1

I TRƯỚC KHI VIẾT

Mỗi ngày một bài, *mười lăm phút*

In bài nào lấy bài đấy · bút chì mềm · viết xong đánh dấu vào mục lục



1. Nghe trước
Mở bài trên web, bấm nghe từng từ, nhại theo hai lần.

2. Tô chữ mờ
Viết chậm, thứ tự nét xem trên web. Ô mờ chỉ để làm quen tay.

3. Viết ô trống
Che chữ mẫu, nhìn pinyin và nghĩa mà viết.

4. Tự kiểm tra
Cuối chặng có trang ôn: nối nghĩa, thêm dấu thanh, đoán chữ.

MỤC LỤC · CHẶNG 3 Trường, quán và phòng

10	**Ăn uống** 18 từ · T2 13/9	jiǎozi 饺子	trang 3	☐
11	**Trường lớp** 18 từ · T3 14/9	xuésheng 学生	trang 6	☐
12	**Nghe, nói, xem** 17 từ · T6 17/9	hǎokàn 好看	trang 9	☐
13	**Phòng của tôi** 14 từ · CN 19/9	fángjiān 房间	trang 12	☐
Ôn	**Một tuần ở trường** ôn cả chặng		trang 14	☐

MỤC LỤC · CHẶNG 4 Đi lại, trời và sức khoẻ

14	**Đi đâu, ở đâu** 17 từ · T7 25/9	qù 去	trang 15	☐
15	**Trời mưa, tôi ốm** 14 từ · T2 27/9	xiàyǔ 下雨	trang 18	☐
Ôn	**Kế hoạch Quốc khánh** ôn cả chặng		trang 20	☐
✓	**Bộ thẻ 300 từ** bảng từ học trong bài		trang 21	☐

10 BÀI 10 · 18 TỪ · TRANG 1/3

Ăn uống

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/an-uong



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Sổ này chỉ để luyện tay.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, càng ít nhìn mẫu càng tốt

1 fàn
饭
cơm; bữa ăn
Hán Việt · phạn

2 mǐfàn
米饭
cơm trắng
Hán Việt · mễ phạn

3 miàntiáor
面条儿
mì sợi
Hán Việt · miến điều nhi

4 bāozi
包子
bánh bao
Hán Việt · bao tử

5 jiǎozi
饺子
sủi cảo
Hán Việt · giảo tử

6 miànbāo
面包
bánh mì
Hán Việt · miến bao

10 BÀI 10 · 18 TỪ · TRANG 2/3

Ăn uống

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/an-uong



7 jīdàn
鸡蛋
trứng gà
Hán Việt · kê đản

8 niúnǎi
牛奶
sữa bò
Hán Việt · ngưu nãi

9 shuǐ
水
nước
Hán Việt · thủy

10 chá
茶
trà
Hán Việt · trà

11 cài
菜
rau; món ăn
Hán Việt · thái

12 shuǐguǒ
水果
hoa quả, trái cây
Hán Việt · thủy quả

10 BÀI 10 · 18 TỪ · TRANG 3/3

Ăn uống

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/an-uong



13 píngguǒ
苹果
quả táo
Hán Việt · bình quả

14 zǎofàn
早饭
bữa sáng
Hán Việt · tảo phạn

15 wǔfàn
午饭
bữa trưa
Hán Việt · ngọ phạn

16 wǎnfàn
晚饭
bữa tối
Hán Việt · vãn phạn

17 fàndiàn
饭店
quán ăn, nhà hàng (cũng dùng cho khách sạn)
Hán Việt · phạn điếm

18 hǎochī
好吃
ngon
Hán Việt · hảo ngật

★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

Nǐ chī shénme
你 吃 什么？

Bạn ăn gì?

11 BÀI 11 · 18 TỪ · TRANG 1/3

Trường lớp

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/truong-lop



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Sổ này chỉ để luyện tay.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, càng ít nhìn mẫu càng tốt

1. xué
学
học
Hán Việt · học

2. xuéxiào
学校
trường học
Hán Việt · học hiệu

3. dàxué
大学
đại học
Hán Việt · đại học

4. dàxuéshēng
大学生
sinh viên
Hán Việt · đại học sinh

5. xiǎoxué
小学
trường tiểu học
Hán Việt · tiểu học

6. xiǎoxuéshēng
小学生
học sinh tiểu học
Hán Việt · tiểu học sinh

11 BÀI 11 · 18 TỪ · TRANG 2/3

Trường lớp

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/truong-lop



7 zhōngxué
中学
trường trung học
Hán Việt · trung học

8 zhōngxuéshēng
中学生
học sinh trung học
Hán Việt · trung học sinh

9 kè
课
bài học; giờ học, môn học
Hán Việt · khóa

10 xuéxí
学习
học, học tập
Hán Việt · học tập

11 lǎoshī
老师
thầy giáo, cô giáo
Hán Việt · lão sư

12 xuésheng
学生
học sinh, sinh viên
Hán Việt · học sinh

11 BÀI 11 · 18 TỪ · TRANG 3/3

Trường lớp

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/truong-lop



13 xiě
写
viết
Hán Việt · tả

14 zì
字
chữ
Hán Việt · tự

15 dú
读
đọc
Hán Việt · độc

16 dúshū
读书
đọc sách; đi học
Hán Việt · độc thư

17 wèn
问
hỏi
Hán Việt · vấn

18 wèntí
问题
câu hỏi; vấn đề
Hán Việt · vấn đề

★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

Wǒ shì dàxuéshēng
我是大学生。

Mình là sinh viên.

12 BÀI 12 · 17 TỪ · TRANG 1/3

Nghe, nói, xem

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/nghe-noi-xem



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Sổ này chỉ để luyện tay.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, càng ít nhìn mẫu càng tốt

1 shuō
说
nói
Hán Việt · thuyết

2 shuōhuà
说话
nói chuyện
Hán Việt · thuyết thoại

3 tīng
听
nghe
Hán Việt · thính

4 tīngjiàn
听见
nghe thấy
Hán Việt · thính kiến

5 kàn
看
nhìn, xem, đọc
Hán Việt · khán

6 kànjiàn
看见
nhìn thấy
Hán Việt · khán kiến

12 BÀI 12 · 17 TỪ · TRANG 2/3

Nghe, nói, xem

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/nghe-noi-xem



7 zhīdào
知道
biết (một việc, một tin)
Hán Việt · tri đạo

8 juéde
觉得
cảm thấy, thấy rằng
Hán Việt · giác đắc

9 zhǎo
找
tìm
Hán Việt · trảo

10 chàng
唱
hát
Hán Việt · xướng

11 gē
歌
bài hát
Hán Việt · ca

12 diànyǐng
电影
phim
Hán Việt · điện ảnh

12 BÀI 12 · 17 TỪ · TRANG 3/3

Nghe, nói, xem

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/nghe-noi-xem



13 diànshì
电视
ti vi
Hán Việt · điện thị

14 wán
玩
chơi
Hán Việt · ngoạn

15 hǎowánr
好玩儿
vui, thú vị
Hán Việt · hảo ngoạn nhi

16 hǎokàn
好看
đẹp; hay (xem thấy thích)
Hán Việt · hảo khán

17 hǎotīng
好听
hay (nghe thấy thích)
Hán Việt · hảo thính

★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

Zhège diànyǐng hěn hǎokàn
这个 电影 很 好看。

Phim này hay.

13 BÀI 13 · 14 TỪ · TRANG 1/2

Phòng của tôi

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/phong-cua-toi



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Sổ này chỉ để luyện tay.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, càng ít nhìn mẫu càng tốt

1 fángjiān
房间
phòng, căn phòng
Hán Việt · phòng gian

2 zhuōzi
桌子
cái bàn
Hán Việt · trác tử

3 yǐzi
椅子
cái ghế
Hán Việt · ỷ tử

4 diànnǎo
电脑
máy tính
Hán Việt · điện não

5 shǒujī
手机
điện thoại di động
Hán Việt · thủ cơ

6 diànhuà
电话
điện thoại; cuộc gọi
Hán Việt · điện thoại

7 dǎdiànhuà
打电话
gọi điện thoại
Hán Việt · đả điện thoại

13 BÀI 13 · 14 TỪ · TRANG 2/2

Phòng của tôi

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/phong-cua-toi



8 zhù
住
ở, sống ở
Hán Việt · trú

9 kāi
开
mở, bật; lái (xe)
Hán Việt · khai

10 biān
边
phía, bên (hậu tố chỉ phía)
Hán Việt · biên

11 wàibian
外边
bên ngoài
Hán Việt · ngoại biên

12 zhèbiān
这边
bên này
Hán Việt · giá biên

13 nàbiān
那边
bên kia
Hán Việt · na biên

14 shì
事
việc, chuyện
Hán Việt · sự

★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

Wǒ zhù sì yāo èr fángjiān
我住四一二房间。

Mình ở phòng 412.

ÔN ÔN 3

Một tuần ở trường

Không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



NỐI CHỮ VỚI NGHĨA kẻ một đường

TỰ CHẤM ___ / 15

饭 ●	● A học sinh tiểu học
水果 ●	● B hoa quả, trái cây
小学生 ●	● C cơm; bữa ăn
问 ●	● D máy tính
唱 ●	● E hát
电脑 ●	● F hỏi

THÊM DẤU THANH đọc to rồi ghi dấu

米饭	mifan
午饭	wufan
老师	laoshi
看见	kanjian
桌子	zhuozi

ĐOÁN BẰNG HÁN VIỆT âm Hán Việt → chữ

miến điều nhi
mì sợi

hảo ngật
ngon

độc thư
đọc sách; đi học

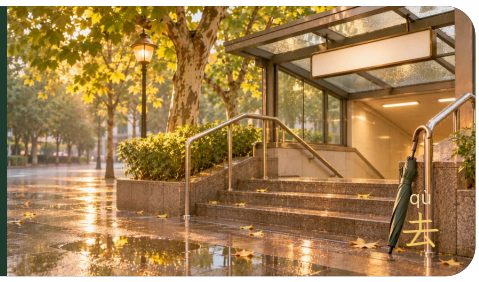
hảo khán
đẹp; hay (xem thấy thích)

ĐÁP ÁN 饭 C · 水果 B · 小学生 A · 问 F · 唱 E · 电脑 D — mǐfàn · wǔfàn · lǎoshī · kànjiàn · zhuōzi — 面条儿 · 好吃 · 读书 · 好看

14 BÀI 14 · 17 TỪ · TRANG 1/3

Đi đâu, ở đâu

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/di-dau-o-dau



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Sổ này chỉ để luyện tay.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, càng ít nhìn mẫu càng tốt

1. dào
到
đến, tới nơi
Hán Việt · đáo

2. zuò
坐
ngồi; đi (xe, tàu, máy bay)
Hán Việt · tọa

3. chē
车
xe
Hán Việt · xa

4. kāichē
开车
lái xe
Hán Việt · khai xa

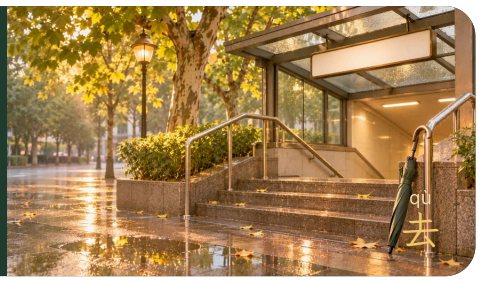
5. chūzūchē
出租车
xe taxi
Hán Việt · xuất tô xa

6. huǒchē
火车
tàu hoả
Hán Việt · hỏa xa

14 BÀI 14 · 17 TỪ · TRANG 2/3

Đi đâu, ở đâu

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/di-dau-o-dau



7 fēijī
飞机
máy bay
Hán Việt · phi cơ

8 lái
来
đến, lại đây
Hán Việt · lai

9 qù
去
đi
Hán Việt · khứ

10 huí
回
về
Hán Việt · hồi

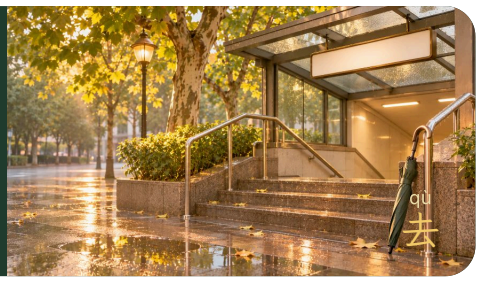
11 diànyǐngyuàn
电影院
rạp chiếu phim
Hán Việt · điện ảnh viện

12 qián
前
trước, phía trước
Hán Việt · tiền

14 BÀI 14 · 17 TỪ · TRANG 3/3

Đi đâu, ở đâu

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/di-dau-o-dau



13 hòu
后
sau, phía sau
Hán Việt · hậu

14 shàng
上
trên; lên
Hán Việt · thượng

15 xià
下
dưới; xuống
Hán Việt · hạ

16 lǐ
里
trong
Hán Việt · lý

17 wài
外
ngoài
Hán Việt · ngoại

★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

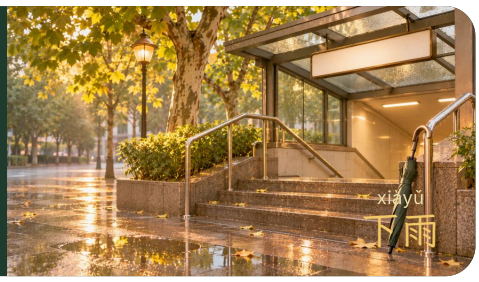
Nǐ zěnme qù
你 怎么 去？

Bạn đi bằng gì?

15 BÀI 15 · 14 TỪ · TRANG 1/2

Trời mưa, tôi ốm

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/troi-mua-toi-om



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Sổ này chỉ để luyện tay.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, càng ít nhìn mẫu càng tốt

1. tiānqì
天气
thời tiết
Hán Việt · thiên khí

2. lěng
冷
lạnh
Hán Việt · lãnh

3. rè
热
nóng
Hán Việt · nhiệt

4. yǔ
雨
mưa
Hán Việt · vũ

5. xiàyǔ
下雨
trời mưa
Hán Việt · hạ vũ

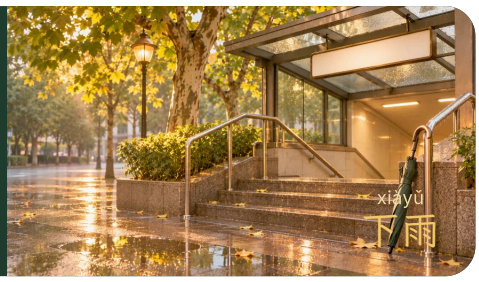
6. xuě
雪
tuyết
Hán Việt · tuyết

7. hǎo
好
tốt, hay, khoẻ
Hán Việt · hảo

15 BÀI 15 · 14 TỪ · TRANG 2/2

Trời mưa, tôi ốm

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/troi-mua-toi-om



8 piàoliang
漂亮
đẹp, xinh
Hán Việt · phiêu lượng

9 xǐhuan
喜欢
thích
Hán Việt · hỷ hoan

10 bìng
病
bệnh; bị ốm
Hán Việt · bệnh

11 shēngbìng
生病
bị ốm
Hán Việt · sinh bệnh

12 kànbìng
看病
đi khám bệnh
Hán Việt · khán bệnh

13 yīshēng
医生
bác sĩ
Hán Việt · y sinh

14 yīyuàn
医院
bệnh viện
Hán Việt · y viện

★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

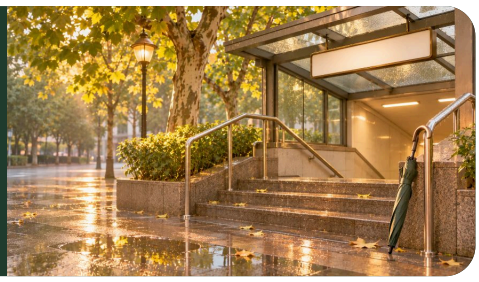
Jīntiān xiàyǔ yǒudiǎnr lěng
今天 下雨，有点儿冷。

Hôm nay trời mưa, hơi lạnh.

ÔN ÔN 4

Kế hoạch Quốc khánh

Không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



NỐI CHỮ VỚI NGHĨA kẻ một đường

TỰ CHẤM ___ / 15

到	A rạp chiếu phim
火车	B tàu hoả
电影院	C đến, tới nơi
里	D thích
雨	E mưa
喜欢	F trong

THÊM DẤU THANH đọc to rồi ghi dấu

坐	zuo
来	lai
上	shang
热	re
病	bing

ĐOÁN BẰNG HÁN VIỆT âm Hán Việt → chữ

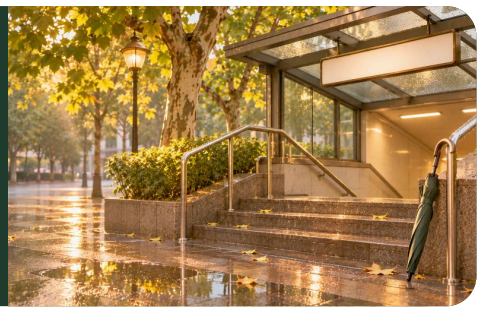
khai xa lái xe	
phi cơ máy bay	
phiêu lượng đẹp, xinh	
khán bệnh đi khám bệnh	

ĐÁP ÁN 到 C · 火车 B · 电影院 A · 里 F · 雨 E · 喜欢 D — zuò · lái · shàng · rè · bìng — 开车 · 飞机 · 漂亮 · 看病

KIỂM TRA LÀM TRÊN WEB

Bảng 248 từ *học trong bài*

Tô kín ô từ bạn đã viết thuộc, nhìn chữ là đọc ra · từ ngữ pháp ở bộ thẻ trên web · bài kiểm tra cuối khoá làm trên web, chấm ngay



我 ngã	你 nhĩ	您 nín	他 tha	她 tha	它 tha	们 môn	我们 ngã môn	你们 nhĩ môn
他们 tha môn	她们 tha môn	它们 tha môn	大家 đại gia	人 nhân	见 kiến	你好 nhĩ hảo	谢谢 tạ tạ	不客气 bất khách khí
对不起 đối bất khởi	没关系 một quan hệ	没事 một sự	再见 tái kiến	请问 thỉnh vấn	喂 wèi	名字 danh tự	叫 khiếu	国 quốc
中国 Trung Quốc	汉语 Hán ngữ	中文 Trung văn	汉字 Hán tự	男 nam	女 nữ	先生 tiên sinh	女士 nữ sĩ	朋友 bằng hữu
男朋友 nam bằng hữu	女朋友 nữ bằng hữu	同学 đồng học	认识 nhận thức	高兴 cao hứng	零 linh	一 nhất	二 nhị	三 tam
四 tứ	五 ngũ	六 lục	七 thất	八 bát	九 cửu	十 thập	两 lưỡng	百 bách
千 thiên	半 bán	一半 nhất bán	第 đệ	岁 tuế	钱 tiền	块 khối	元 nguyên	毛 mao
角 giác	买 mãi	卖 mại	贵 quý	便宜 tiện nghi	店 điếm	商店 thương điếm	超市 siêu thị	书店 thư điếm
大 đại	小 tiểu	多 đa	少 thiểu	爸爸 ba ba	妈妈 ma ma	哥哥 ca ca	姐姐 thư thư (quen gọi: tỷ tỷ)	弟弟 đệ đệ
妹妹 muội muội	儿子 nhi tử	女儿 nữ nhi	孩子 hài tử	家 gia	家人 gia nhân	口 khẩu	小朋友 tiểu bằng hữu	爱 ái
狗 cẩu	猫 miêu	年 niên	月 nguyệt	日 nhật	号 hiệu	天 thiên	今天 kim thiên	明天 minh thiên
昨天 tạc thiên	今年 kim niên	明年 minh niên	去年 khứ niên	星期 tinh kỳ	星期日 tinh kỳ nhật	星期天 tinh kỳ thiên	白天 bạch thiên	点 điểm
分 phân	现在 hiện tại	分钟 phân chung	小时 tiểu thời	时候 thời hậu	时间 thời gian	早 tảo	晚 vãn	早上 tảo thượng
晚上 vãn thượng	上午 thượng ngọ	下午 hạ ngọ	中午 trung ngọ	个 cá	本 bản	件 kiện	只 chích	杯子 bôi tử

Bảng từ học trong bài · tiếp theo

些 xiē	一些 yìxiē	一点儿 nhất điểm nhi	东西 đông tây	书 thư	衣服 y phục	穿 xuyên	新 tân	起床 khởi sàng
吃 ngật	喝 hát	睡 thụy	睡觉 thụy giác	上课 thượng khóa	下课 hạ khóa	上班 thượng ban	下班 hạ ban	上学 thượng học
工作 công tác	公司 công ty	休息 hưu tức	做 tố	做饭 tố phạn	忙 mang	饭 phạn	米饭 mễ phạn	面条儿 miến điều nhi
包子 bao tử	饺子 giảo tử	面包 miến bao	鸡蛋 kê đản	牛奶 ngưu nãi	水 thủy	茶 trà	菜 thái	水果 thủy quả
苹果 bình quả	早饭 tảo phạn	午饭 ngọ phạn	晚饭 văn phạn	饭店 phạn điếm	好吃 hảo ngật	学 học	学校 học hiệu	大学 đại học
大学生 đại học sinh	小学 tiểu học	小学生 tiểu học sinh	中学 trung học	中学生 trung học sinh	课 khóa	学习 học tập	老师 lão sư	学生 học sinh
写 tả	字 tự	读 độc	读书 độc thư	问 vấn	问题 vấn đề	说 thuyết	说话 thuyết thoại	听 thính
听见 thính kiến	看 khán	看见 khán kiến	知道 tri đạo	觉得 giác đắc	找 trảo	唱 xướng	歌 ca	电影 điện ảnh
电视 điện thị	玩 ngoạn	好玩儿 hảo ngoạn nhi	好看 hảo khán	好听 hảo thính	房间 phòng gian	桌子 trác tử	椅子 ỷ tử	电脑 điện não
手机 thủ cơ	电话 điện thoại	打电话 đả điện thoại	住 trú	开 khai	边 biên	外边 ngoại biên	这边 giá biên	那边 na biên
事 sự	到 đáo	坐 tọa	车 xa	开车 khai xa	出租车 xuất tô xa	火车 hỏa xa	飞机 phi cơ	来 lai
去 khứ	回 hồi	电影院 điện ảnh viện	前 tiền	后 hậu	上 thượng	下 hạ	里 lý	外 ngoại
天气 thiên khí	冷 lãnh	热 nhiệt	雨 vũ	下雨 hạ vũ	雪 tuyết	好 hảo	漂亮 phiêu lượng	喜欢 hỷ hoan
病 bệnh	生病 sinh bệnh	看病 khán bệnh	医生 y sinh	医院 y viện				